

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù số 101/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 15, điểm d khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, khoản 3 Điều 26, Điều 28, Điều 29, điểm c khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, khoản 3 Điều 42, Điều 44 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù số 101/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài.

Điều 3. Điều kiện và trình tự, thủ tục áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Cam kết về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được lập thành văn bản độc lập hoặc được thể hiện trong văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Khi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị, Bộ Công an xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại như sau:

a) Bộ Công an xem xét, quyết định đồng ý nếu cơ quan này từng chấp thuận đề nghị tương tự trước đó của Bộ Công an hoặc hai bên chưa hợp tác nhưng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có cam kết áp dụng nguyên tắc này;

b) Bộ Công an xem xét, quyết định từ chối nếu cơ quan này từ chối đề nghị tương tự trước đó của Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Để đáp ứng yêu cầu đối ngoại, trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài từng từ chối nhưng nay cam kết áp dụng nguyên tắc này, Bộ Công an lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao kèm theo cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an kiểm tra, đánh giá điều kiện áp dụng nguyên tắc này. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Bộ Công an đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp bổ sung theo quy định tại Điều 21 hoặc Điều 38 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 hoặc điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn kiểm tra, đánh giá là 07 ngày;

b) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này hoặc việc chuyển giao có nguy cơ ảnh hưởng đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng và lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan, Bộ Công an xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại;

c) Trường hợp đồng ý áp dụng nguyên tắc có đi có lại và hồ sơ đáp ứng các quy định tại Điều 17, Điều 18 hoặc Điều 34, Điều 35 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an có văn bản chuyển ngay 01 bộ hồ sơ gốc cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và 01 bản sao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để thực hiện chức năng kiểm sát;

d) Trường hợp từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại hoặc hồ sơ không đáp ứng các quy định nêu tại điểm c khoản này, Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài qua kênh ngoại giao và nêu rõ lý do.

Điều 4. Trình tự, thủ tục rút lại đơn đề nghị được chuyển giao

1. Việc rút lại đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó phải được thể hiện bằng văn bản (sau đây gọi là văn bản rút đơn).

2. Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam, văn bản rút đơn được nộp cho trại giam nơi người đó đang chấp hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản rút đơn, trại giam phải chuyển đến Bộ Công an để xử lý theo quy định. Việc chuyển văn bản có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử).

Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài, văn bản rút đơn được nộp cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc Bộ Công an. Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam nhận được văn bản rút đơn thì phải chuyển văn bản đó qua môi trường điện tử (hộp thư điện tử) về Bộ Công an trong thời hạn 03 ngày làm việc.

3. Việc xử lý văn bản rút đơn được quy định như sau:

a) Trường hợp văn bản rút đơn được lập trước khi quyết định tiếp nhận hoặc quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật thì Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản, kèm theo văn bản rút đơn cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền để đình chỉ việc xem xét hoặc hủy bỏ quyết định đã ban hành; đồng thời gửi 01 bản sao cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để thực hiện chức năng kiểm sát. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã rút đơn qua kênh ngoại giao, trừ trường hợp Việt Nam và nước chuyển giao cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có quy định khác;

b) Trường hợp văn bản rút đơn được lập sau khi các quyết định của Tòa án quy định tại điểm a khoản này đã có hiệu lực pháp luật thì Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản cho người rút đơn về việc không chấp nhận rút đơn và nêu rõ lý do.

4. Sau khi nhận được văn bản rút đơn đề nghị được chuyển giao, nếu có dấu hiệu cho thấy người đang chấp hành án phạt tù bị ép buộc, đe dọa, lừa dối trong việc rút đơn, Bộ Công an tiến hành xác minh.

Trường hợp kết quả xác minh cho thấy có sự ép buộc, đe dọa, lừa dối, văn bản rút đơn sẽ không có giá trị pháp lý, quy trình chuyển giao vẫn tiếp tục được thực hiện và Bộ Công an có văn bản thông báo ngay về kết quả xác minh cho người rút đơn thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao hoặc trại giam ở Việt Nam.

Điều 5. Dịch hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trường hợp Việt Nam gửi hồ sơ, tài liệu ra nước ngoài thì Bộ Công an chịu trách nhiệm dịch hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Trường hợp Việt Nam là nước tiếp nhận hồ sơ, tài liệu từ nước ngoài thì Bộ Công an kiểm tra ngôn ngữ của hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Điều 8 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa được dịch sang ngôn ngữ quy định tại Điều 8 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài bổ sung bản dịch của hồ sơ, tài liệu trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 và khoản 1 Điều 38 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên hoặc áp dụng nguyên tắc có đi có lại, Việt Nam chấp nhận cả trường hợp hồ sơ, tài liệu không được gửi kèm theo bản dịch sang tiếng Việt thì Bộ Công an chịu trách nhiệm dịch hồ sơ, tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

Điều 6. Trình tự, thủ tục quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù

1. Nước đề nghị quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù qua lãnh thổ Việt Nam phải gửi văn bản đề nghị quá cảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Công an trước ít nhất 10 ngày so với ngày dự kiến quá cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Công an xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Việc chuyển văn bản đề nghị quá cảnh và văn bản trả lời có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử).

2. Văn bản đề nghị quá cảnh phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị quá cảnh;
- c) Thông tin nhân thân người được chuyển giao, bao gồm họ, chữ đệm và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu, nơi thường trú và tình trạng sức khỏe của người được chuyển giao;

d) Thông tin về hành vi phạm tội của người được chuyển giao, hình phạt áp dụng đối với người được chuyển giao, thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thi hành án;

đ) Thông tin về lịch trình di chuyển, thời gian dự kiến quá cảnh, phương tiện vận chuyển, thành phần Đoàn áp giải và các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ mang theo (nếu có);

e) Các đề nghị hỗ trợ từ cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và lực lượng chức năng tại cửa khẩu của Việt Nam (nếu có);

g) Các thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Bộ Công an từ chối quá cảnh trong các trường hợp sau đây:

a) Người được chuyển giao là công dân Việt Nam;

b) Hành vi phạm tội của người đang chấp hành án phạt tù không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam;

c) Việc quá cảnh gây phương hại đến chủ quyền, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

4. Người đang chấp hành án phạt tù và nhân viên áp giải phải ở trong khu vực quá cảnh tại sân bay quốc tế hoặc tại cửa khẩu cảng biển trong thời gian chờ phương tiện để đi nước thứ ba, phù hợp với quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

5. Trong thời gian quá cảnh, nhân viên áp giải của nước đề nghị phải chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát, quản lý người đang chấp hành án phạt tù. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và lực lượng chức năng tại cửa khẩu của Việt Nam có trách nhiệm hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự và giám sát chung. Mọi chi phí phát sinh trong thời gian quá cảnh do nước đề nghị quá cảnh chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

6. Trường hợp vận chuyển bằng đường hàng không mà không có kế hoạch hạ cánh tại Việt Nam nhưng phải hạ cánh đột xuất do sự cố kỹ thuật, tình trạng sức khỏe của người đang chấp hành án phạt tù, nhân viên áp giải, điều kiện thời tiết hoặc lý do bất khả kháng khác thì Trưởng đoàn áp giải hoặc người chỉ huy tàu bay phải thông báo ngay cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại sân bay về sự có mặt của người đang chấp hành án phạt tù trên tàu bay. Để bảo đảm an ninh, trật tự, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh phối hợp với nhân viên áp giải của nước đề nghị thực hiện ngay các biện pháp giám sát, quản lý người đang chấp hành án phạt tù.

Trong thời gian chờ chuyển bay tiếp theo, người đang chấp hành án phạt tù phải bị quản lý tại khu vực cách ly của sân bay theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các trường hợp đặc biệt trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài có thể được tiến hành ngay cả khi thời hạn chưa chấp hành án phạt tù của người được đề nghị chuyển giao ít hơn 01 năm trong các trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành án phạt tù bị mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh nặng cần được chăm sóc y tế đặc biệt hoặc điều trị dài ngày mà trại giam ở nước ngoài hoặc Việt Nam không đáp ứng được hoặc để người đó được ở gần gia đình trong thời gian điều trị; người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước mà người đó đang chấp hành án phạt tù xác nhận;

b) Người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên;

c) Người đang chấp hành án phạt tù là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

d) Người đang chấp hành án phạt tù là người đủ 70 tuổi trở lên;

đ) Để phục vụ yêu cầu chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại tính đến thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao phải bảo đảm đủ thời gian để thực hiện các thủ tục chuyển giao và tiếp tục thi hành một phần bản án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác vì mục đích nhân đạo.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Y tế và các cơ quan có liên quan về tính chất đặc biệt của từng hồ sơ cụ thể để quyết định việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Công an, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời Bộ Công an.

Chương II

TIẾP NHẬN NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ Ở NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM

Điều 8. Từ chối tiếp nhận vì lý do việc tiếp nhận vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù

1. Việc từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam vì lý do việc tiếp nhận vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù trong các trường hợp sau đây:

a) Người được đề nghị chuyển giao mắc các bệnh hiểm nghèo, bệnh truyền nhiễm nhóm A hoặc các rối loạn tâm thần thể nặng mà tại thời điểm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các trại giam hoặc cơ sở y tế chuyên khoa phục vụ thi hành án tại Việt Nam chưa có đủ điều kiện về trang thiết bị, phác đồ điều trị hoặc thuốc đặc trị để duy trì sự sống hoặc bảo đảm an toàn tính mạng cho người đó hoặc việc tiếp nhận có thể gây nguy cơ lây lan dịch bệnh nghiêm trọng không thể kiểm soát trong trại giam;

b) Người được đề nghị chuyển giao là đối tượng khủng bố quốc tế, tội phạm đặc biệt nguy hiểm cần chế độ giam giữ, giám sát an ninh đặc biệt với công nghệ cao hoặc các điều kiện phòng ngừa đặc biệt mà hệ thống trại giam của Việt Nam không thể đáp ứng được hoặc việc tiếp nhận có thể gây mất an ninh, trật tự, an toàn nghiêm trọng cho trại giam;

c) Chi phí phát sinh trực tiếp cho việc tiếp nhận, di chuyển và bảo đảm các điều kiện sinh hoạt, y tế đặc biệt cho người đang chấp hành án phạt tù vượt quá định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định và vượt quá khả năng cân đối của Bộ Công an trong năm tài chính; đồng thời không huy động được nguồn đóng góp, hỗ trợ tự nguyện từ người đang chấp hành án phạt tù, người đại diện hợp pháp của người đó, người thân thích, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 11 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan khác có liên quan về việc đánh giá thực trạng các điều kiện đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và tiếp tục chấp hành án của người đó tại Việt Nam. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời Bộ Công an.

Điều 9. Tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Đơn đề nghị được chuyển giao phải có chữ ký của người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên và người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì đơn đề nghị được chuyển giao phải do người đại diện hợp pháp của người đó ký tên.

2. Tài liệu chứng minh quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù gồm bản chính hoặc bản sao chứng thực của một trong các giấy tờ còn giá trị sử dụng sau đây:

a) Giấy khai sinh; trường hợp giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ;

b) Giấy chứng minh nhân dân; thẻ căn cước công dân; thẻ căn cước; căn cước điện tử;

c) Hộ chiếu Việt Nam;

d) Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài; quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

đ) Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

3. Tài liệu mô tả đặc điểm nhân dạng, tất cả dấu vân tay của người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập.

4. 02 ảnh màu khuôn mặt, kích thước 4cm x 6cm, chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày lập hồ sơ, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính, phong nền trắng.

Điều 10. Trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có thể trực tiếp hoặc qua đường bưu điện gửi đơn đề nghị được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao hoặc Bộ Công an.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao có trách nhiệm chuyển đơn và các tài liệu kèm theo đến Bộ Công an. Đối với trường hợp người làm đơn thuộc diện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao phải chuyển đơn đến Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày. Việc chuyển đơn và các tài liệu kèm theo có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử).

2. Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao nhận được đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao chuyển đơn đến Bộ Công an theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp Bộ Công an nhận được đơn đề nghị được chuyển giao từ người thân thích của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài, trong thời hạn 10 ngày, Bộ Công an kiểm tra thông tin và có văn bản chuyển mẫu đơn đề nghị được chuyển giao đến người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó viết và ký đơn thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước mà người đó đang chấp hành án phạt tù.

Sau khi nhận được đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù, cơ quan đại diện Việt Nam chuyển đến Bộ Công an theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp có dấu hiệu cho thấy người đang chấp hành án phạt tù không tự nguyện đồng ý với việc chuyển giao, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an có thể cử cán bộ đến nước chuyển giao để xác minh sự đồng ý đối với việc chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù. Việc xác minh được lập thành văn bản có chữ ký của người đang chấp hành án phạt tù và cán bộ tiến hành xác minh.

5. Trường hợp chưa xác định rõ quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, Bộ Công an đề nghị Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an, Bộ Tư pháp có văn bản trả lời kết quả tra cứu.

Điều 11. Trình tự, thủ tục lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc xem xét, quyết định

lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đối với người đó. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao cung cấp, Bộ Công an tiến hành rà soát các điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Trường hợp đủ điều kiện, Bộ Công an lập văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gửi cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao về việc từ chối và nêu rõ lý do theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và văn bản từ chối lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được gửi qua kênh ngoại giao, trừ trường hợp Việt Nam và nước chuyển giao cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có quy định khác. Bộ Công an gửi văn bản từ chối lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao và đề nghị chuyển văn bản này đến người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 12. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Bộ Công an tiếp nhận hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam thông qua cách thức sau đây:

- a) Trực tiếp từ cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao;
- b) Từ Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao hoặc cơ quan đại diện của nước chuyển giao ở Việt Nam.

2. Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao, Bộ Công an kiểm tra các nội dung sau:

- a) Về hình thức: Kiểm tra số lượng bộ hồ sơ, ngôn ngữ, con dấu, chữ ký trên các tài liệu và việc miễn hợp pháp hóa lãnh sự;
- b) Về thành phần: Đối chiếu sự đầy đủ của các tài liệu bắt buộc quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- c) Về nội dung sơ bộ: Rà soát các điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù được quy định tại Điều 15 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và đánh giá khả năng từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù.

3. Trường hợp hồ sơ đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, Bộ Công an có văn bản chuyển 01 bộ gốc hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và 01 bộ sao y hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp với Tòa án để thực hiện chức năng kiểm sát theo quy định. Văn bản của Bộ Công an gửi Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền bao gồm nội dung đánh giá của Bộ Công an về việc đáp ứng các điều kiện tiếp nhận và khả năng từ chối tiếp nhận.

4. Bộ Công an trả hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao qua kênh ngoại giao, trừ trường hợp Việt Nam và nước chuyển giao cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có quy định khác và nêu rõ lý do trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ không đáp ứng ít nhất một trong các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

b) Hết thời hạn bổ sung mà không nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 13. Trình tự, thủ tục tổ chức thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và việc tiếp nhận người được chuyển giao

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền, Bộ Công an gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao để thỏa thuận về thời gian, địa điểm, trình tự, thủ tục tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao về Việt Nam. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn nêu trên là 02 ngày làm việc.

Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù không có giấy tờ xuất nhập cảnh hợp lệ của Việt Nam thì Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao tiến hành thủ tục cấp giấy tờ xuất nhập cảnh cho người đó theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức việc tiếp nhận, áp giải người được chuyển giao về trại giam và hoàn chỉnh thủ tục thi hành án phạt tù tại Việt Nam.

a) Bộ Công an tổ chức Đoàn tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, thành phần gồm có: Đại diện cơ quan đầu mối của Bộ Công an về công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là Trưởng đoàn; đại diện Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an; đại diện cơ quan đối ngoại của Bộ Công an; đại diện Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao về Việt Nam để chấp hành án; người phiên dịch; cá nhân khác có liên quan;

b) Việc tiếp nhận phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo thỏa thuận giữa Bộ Công an và cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao, nguyên tắc ngoại giao, phù hợp với thông lệ quốc tế và đảm bảo tuyệt đối an toàn; kiểm tra, tiếp nhận đúng người có tên trong quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án kèm theo hồ sơ thi hành án phạt tù và giấy tờ, đồ vật, tư trang, tiền, tài sản (nếu có) của người được tiếp nhận và tiến hành kiểm tra sức khỏe sơ bộ người được tiếp nhận chuyển giao. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao có trách nhiệm hỗ trợ Đoàn tiếp nhận theo quy định của pháp luật trong thời gian Đoàn tiếp nhận ở nước chuyển giao nếu được đề nghị.

Việc tiếp nhận phải được lập thành biên bản gồm 03 bản bằng tiếng Việt, 03 bản bằng tiếng Anh và 03 bản bằng tiếng của nước chuyển giao theo mẫu quy định; có chữ ký xác nhận của đại diện cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và Trưởng đoàn tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù nêu tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Sau khi tiếp nhận, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù có trách nhiệm tổ chức áp giải người được tiếp nhận kèm theo hồ sơ thi hành án phạt tù và giấy tờ, đồ vật, tư trang, tiền, tài sản (nếu có) của người đó đến trại tạm giam do Công an địa phương mình quản lý để hoàn chỉnh hồ sơ thi hành án, báo cáo Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an ra quyết định đưa đến trại giam chấp hành án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo của Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an phải ra quyết định đưa người đó đến trại giam chấp hành án;

d) Hồ sơ đưa người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam đến trại giam chấp hành án theo quyết định của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an phải có quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam chấp hành án có hiệu lực pháp luật, quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và có đủ các tài liệu theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Các tài liệu thi hành án phạt tù của nước ngoài có trong hồ sơ đưa người bị kết án phạt tù đến trại giam chấp hành án phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thực hiện thi hành án phạt tù đối với người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam để chấp hành án

1. Các chế độ, quyền và nghĩa vụ của người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về quyết định đặc xá, đại xá hoặc miễn, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc các quyết định tư pháp khác của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam dẫn đến việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù hoặc trả tự do cho người đó (nếu có) thì Bộ Công an gửi ngay thông báo đó cho Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Khi nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 2 Điều này, trại giam nơi đang quản lý, giam giữ người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thi hành và thông báo cho Bộ Công an kết quả thi hành để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

Chương III

CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ TẠI VIỆT NAM CHO NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Đơn đề nghị được chuyển giao phải có chữ ký của người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên và người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì đơn đề nghị được chuyển giao phải do người đại diện hợp pháp của người đó ký tên.

2. Tài liệu chứng minh quốc tịch nước nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn ở nước nhận gồm bản chính hoặc bản sao chứng thực của một trong các giấy tờ còn giá trị sử dụng sau đây:

- a) Hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cấp;
- b) Giấy xác nhận quốc tịch hoặc giấy xác nhận tư cách công dân do cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của nước nhận tại Việt Nam cấp;
- c) Giấy tờ chứng minh tình trạng được phép cư trú không thời hạn tại nước nhận;
- d) Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về quốc tịch, cư trú của nước nhận.

3. Tài liệu mô tả đặc điểm nhân dạng, vân tay của người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao gồm danh bản, chỉ bản và các tài liệu khác.

4. 02 ảnh màu khuôn mặt, kích thước 4cm x 6cm, chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày lập hồ sơ, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính, phong nền trắng.

Điều 16. Trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Trại giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phổ biến, giải thích cho người đang chấp hành án phạt tù là người nước ngoài về quyền được làm đơn đề nghị được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật Việt Nam ngay khi người đang chấp hành án phạt tù đến chấp hành án và cung cấp mẫu đơn, tạo điều kiện cho người đang chấp hành án phạt tù viết đơn hoặc liên hệ với người đại diện hợp pháp, cơ quan đại diện ngoại giao của nước họ để hỗ trợ viết đơn nếu người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù, trại giam thuộc Bộ Công an phải có văn bản báo cáo kèm theo đơn và các tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, g khoản 2 Điều 35 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các khoản 2, 3, 4 Điều 15 của Nghị định này, tài liệu xác định việc thực hiện trách nhiệm dân sự trong bản án, hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, tịch thu tài sản và trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật, kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án (nếu có) gửi Bộ Công an; trại giam thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản báo cáo kèm theo đơn và các tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, g khoản 2 Điều 35 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các khoản 2, 3, 4 Điều 15 của Nghị định này, tài liệu xác định việc thực hiện trách nhiệm dân sự trong bản án, hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, tịch thu tài sản và trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật, kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án (nếu có) gửi về Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng để có văn bản chuyển đơn đến Bộ Công an.

Trại giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm thông tin cho người đang chấp hành án phạt tù về quyền, hậu quả pháp lý và thời điểm rút lại đơn đề nghị được chuyển giao theo quy định tại Điều 7 và khoản 5 Điều 43 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Trường hợp Bộ Công an nhận được đơn của người đang chấp hành án phạt tù từ cơ quan đại diện của nước nhận tại Việt Nam thì Bộ Công an có trách nhiệm vào sổ theo dõi hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tiến hành rà soát hồ sơ người đang chấp hành án phạt tù để xem xét việc lập yêu cầu chuyển giao theo quy định tại Điều 37 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

4. Trường hợp người đại diện hợp pháp hoặc người thân thích của người đang chấp hành án phạt tù gửi đơn đến Bộ Công an, Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hoặc quan hệ thân thích. Nếu hợp lệ, Bộ Công an thông báo cho trại giam nơi người đang chấp hành án phạt tù đang chấp hành án để lấy ý kiến xác nhận nguyện vọng của người đang chấp hành án phạt tù trước khi tiến hành các thủ tục tiếp theo.

5. Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nhận tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền của nước nhận thì cơ quan đại diện Việt Nam chuyển đơn đến Bộ Công an trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao. Đối với trường hợp người làm đơn thuộc diện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nhận phải chuyển đơn đến Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày làm việc. Việc chuyển đơn có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử).

6. Sau khi nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, Bộ Công an tiến hành rà soát các điều kiện chuyển giao theo quy định tại Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù chưa đủ điều kiện chuyển giao, Bộ Công an có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp, người thân thích của người đó hoặc cơ quan đại diện của nước nhận tại Việt Nam.

Điều 17. Trình tự, thủ tục lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn của người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc xem xét, quyết định lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đối với người đó. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp, Bộ Công an tiến hành rà soát các điều kiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Trường hợp đủ điều kiện, Bộ Công an lập văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và gửi cơ quan có thẩm quyền của nước nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho người đang chấp hành án phạt tù, cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và nêu rõ lý do từ chối lập yêu cầu chuyển giao theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp người nước ngoài đang chấp hành án tại trại giam thuộc Bộ Quốc phòng có nguyện vọng chuyển giao, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị Bộ Công an tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận để Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng ra quyết định điều chuyển người đang chấp hành án phạt tù cùng hồ sơ phạm nhân đến trại giam thuộc Bộ Công an chấp hành án và Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an ra quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù trước khi tiến hành các thủ tục chuyển giao theo quy định.

Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù rút lại đơn đề nghị được chuyển giao theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền từ chối chuyển giao người đó cho nước ngoài hoặc các trường hợp khác dẫn đến việc không thể chuyển giao người đó cho nước nhận thì Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.

4. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và văn bản từ chối lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được gửi qua kênh ngoại giao, trừ trường hợp Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có quy định khác. Bộ Công an gửi văn bản từ chối lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đến trại giam nơi người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù để chuyển văn bản này đến người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 18. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Bộ Công an tiếp nhận hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thông qua các cách thức sau đây:

- a) Trực tiếp từ cơ quan trung ương hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhận;
- b) Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nhận hoặc cơ quan đại diện nước nhận ở Việt Nam.

2. Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao, Bộ Công an kiểm tra các nội dung sau:

- a) Về hình thức: Kiểm tra số lượng bộ hồ sơ, ngôn ngữ, con dấu, chữ ký trên tài liệu và việc miễn hợp pháp hóa lãnh sự;

b) Về thành phần: Đối chiếu sự đầy đủ của các tài liệu bắt buộc quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Về nội dung sơ bộ: Rà soát các điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được quy định tại Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đánh giá khả năng từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Trường hợp hồ sơ đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, Bộ Công an có văn bản chuyển 01 bộ gốc hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và 01 bộ sao y hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp với Tòa án để thực hiện chức năng kiểm sát theo quy định. Văn bản của Bộ Công an gửi Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền bao gồm nội dung đánh giá của Bộ Công an về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao và khả năng từ chối chuyển giao.

4. Bộ Công an trả hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhận qua kênh ngoại giao, trừ trường hợp Việt Nam và nước nhận cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có quy định khác và nêu rõ lý do trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ không đáp ứng ít nhất một trong các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

b) Hết thời hạn bổ sung mà không nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 19. Trình tự, thủ tục tổ chức thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và bàn giao người được chuyển giao

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước nhận của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền, Bộ Công an có trách nhiệm gửi văn bản thông báo và đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước nhận người đang chấp hành án phạt tù thỏa thuận về thời gian, địa điểm và trình tự, thủ tục bàn giao. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn nêu trên là 02 ngày làm việc.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trại giam nơi người được chuyển giao đang chấp hành án phạt tù và các cơ quan liên quan để tổ chức thi hành theo thẩm quyền. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn nêu trên là 02 ngày làm việc.

3. Trường hợp quá thời hạn 07 ngày kể từ thời điểm ấn định trong thỏa thuận bàn giao người đang chấp hành án phạt tù mà nước nhận chưa thể tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù do có những trở ngại khách quan và đã thông báo cho Bộ Công an về sự chậm trễ này và cam kết bằng văn bản việc sẽ tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và chi trả toàn bộ chi phí phát sinh do việc chậm trễ nhận chuyển giao gây nên, Bộ Công an có trách nhiệm thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để ấn định thời gian và địa điểm mới thực hiện việc chuyển giao. Việc hoãn thực hiện quyết định chuyển giao không được quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản cam kết của nước ngoài về việc sẽ tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù. Sau khi kết thúc thời hạn hoãn chuyển giao mà nước nhận không tiếp nhận người được chuyển giao thì Bộ Công an lập biên bản về việc này và thông báo ngay cho Tòa án đã ra quyết định chuyển giao để xem xét, hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì các thời hạn nêu trên lần lượt là 03 ngày làm việc và 05 ngày làm việc.

4. Tổ chức áp giải người được chuyển giao

a) Trại giam nơi người được chuyển giao đang chấp hành án phạt tù chịu trách nhiệm tổ chức áp giải người được chuyển giao kèm theo bản sao y các tài liệu thi hành án trong hồ sơ người đang chấp hành án phạt tù có đóng dấu của trại giam, phiếu khám sức khỏe, hồ sơ sức khỏe của người đang chấp hành án phạt tù (nếu có), biên bản kiểm kê giấy tờ, tài sản, đồ vật, tư trang, tiền (nếu có) của người đang chấp hành án phạt tù đến địa điểm và đúng thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước nhận chuyển giao đã thỏa thuận để tiến hành thủ tục bàn giao cho nước nhận. Thành phần Đoàn áp giải gồm có: Giám thị hoặc Phó Giám thị trại giam làm Trưởng đoàn; cán bộ áp giải; cán bộ hồ sơ; cán bộ y tế; cán bộ phiên dịch (nếu có);

b) Việc áp giải người được chuyển giao phải bảo đảm tuyệt đối an toàn; bảo đảm áp giải đúng người có tên trong quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân có thẩm quyền đến đúng thời gian, địa điểm tiến hành bàn giao theo thỏa thuận.

5. Tổ chức tiến hành bàn giao người được chuyển giao

a) Thành phần Đoàn bàn giao người được chuyển giao gồm có: Đại diện cơ quan đầu mối của Bộ Công an về công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là Trưởng đoàn; đại diện Cơ quan quản lý thi hành án hình sự

Bộ Công an; đại diện Cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Bộ Công an; đại diện cơ quan đối ngoại của Bộ Công an; Giám thị hoặc Phó Giám thị trại giam nơi người được chuyển giao đang chấp hành án phạt tù; người phiên dịch; cá nhân khác liên quan thực hiện thủ tục bàn giao;

b) Việc tiến hành bàn giao phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo thỏa thuận giữa Bộ Công an và cơ quan có thẩm quyền của nước nhận, nguyên tắc ngoại giao, phù hợp thông lệ quốc tế và đảm bảo tuyệt đối an toàn; bàn giao đúng người có tên trong quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân có thẩm quyền cho nước nhận.

Việc bàn giao phải được lập thành biên bản gồm 03 bản bằng tiếng Việt, 03 bản bằng tiếng Anh và 03 bản bằng tiếng của nước nhận; có chữ ký xác nhận của đại diện cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và Trưởng đoàn bàn giao người đang chấp hành án phạt tù nêu tại điểm a khoản 5 Điều này.

6. Quá thời hạn 07 ngày kể từ thời điểm ấn định trong thỏa thuận bàn giao người đang chấp hành án phạt tù mà nước nhận không tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù mà không có lý do chính đáng thì Bộ Công an lập biên bản về việc này và thông báo ngay cho Tòa án đã ra quyết định chuyển giao để xem xét, hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn nêu trên là 03 ngày làm việc.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và quyết định hủy quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án, Bộ Công an thông báo cho nước nhận, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an, trại giam nơi người được chuyển giao đang chấp hành án để tiếp tục thi hành án đối với người có quyết định hủy quyết định chuyển giao của Tòa án. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì thời hạn nêu trên là 02 ngày làm việc.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b).

66



Phạm Gia Túc